

ĐỀ THI HỌC KÌ I – ĐỀ SỐ 8

MÔN: TIẾNG ANH 10 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. PRONUNCIATION

Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. talent B. forecast C. opera D. travel
 2. A. curtain B. carpet C. work D. surf

Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

3. A. charming B. market C. detached D. terraced
 4. A. documentary B. exhibition C. reality D. Vietnamese

II. VOCABULARY AND GRAMMAR

Choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the following sentences.

5. In my free time, I love watching _____ because they have a lot of fascinating characters and wonderful plots.

- A. documentaries B. cooking programs C. talent shows D. soap operas

6. I like a _____ because this type of house is all on the ground floor and doesn't have stairs.

- A. terraced house B. bungalow
 C. semi-detached house D. camper van

7. Students can _____ old clothes to help the needy.

- A. donate B. donates C. throw away D. throws away

8. When the new movie about Spiderman came out, it dominated the _____.

- A. genre B. box office C. movie theatre D. science fiction

9. Nam's parents _____ in that apartment since 2006.

- A. have lived B. are living C. live D. lived

10. The city council let the local charity _____ to help the orphanages every summer.

- A. donate blood B. lead nature tours C. raise money D. collect rubbish

11. The Mona Lisa is _____ painting in the world.

- A. most famous B. the more famous C. the most famous D. as famous as

12. Ngoc has worked for a couch-surfing service _____ over 5 years.

- A. since B. in C. for D. at

13. We can _____ to help clean up the environment.

- A. pick up rubbish B. rescue animals C. help the elderly D. donate money

14. She is a _____. She likes to read everywhere she goes.

- A. bookworm B. storyteller C. TV viewer D. binge watcher

15. Are you moving to a new house on Saturday? I _____ you if you like.

- A. will help B. have helped C. help D. am helping

Write the correct forms of the words in brackets.

16. Halong Bay is probably the most popular tourist _____ in Vietnam. (ATTRACT)
 17. Doing charity work is a great way for students to learn how to _____ with others. (EMPATHY)
 18. The great thing about a _____ house is that you don't share any walls with anyone. (DETACH)
 19. Donating blood to the hospital is a _____ activity. (MEAN)
 20. Hotel _____ is included in the price of the holiday. (ACCOMMODATE)

III. READING

Read the text. Complete gaps with sentences A-E. There is one extra sentence.

- A. Most houses have different rooms for different activities.
 B. That's what home means to me.
 C. My older sister spends a lot of time in the garden.
 D. When I'm away from home, I usually feel homesick.
 E. But a home is a house full of people with their favourite rooms.

What makes your house a home?

In English, the words 'house' and 'home' do not have the same meaning. In towns and cities, a modern house is a building with four walls and a roof above it, often on a street with many other houses.

(21)_____ People can dine in the kitchen, sleep in the bedrooms, take a shower in the bathroom, and relax in the living room.

(22)_____ For example, my favourite room is my bedroom. It has all my things in it so it's not very spacious, but I really love it. My mum loves reading in the charming living room. Tom, the cat, lies under her feet by the hot fireplace. And my dad can cook pretty well so he's usually in the kitchen.

(23)_____ Of course, I miss all my music, my games, and my books, but I also miss family routines. Our house is rather noisy in the mornings before work or school. Then, when I get back in the evening, Tom jumps on me with his dirty cat feet, and there is the fantastic smell of the food in the kitchen.

So, home is the people and animals who live in a house, and the objects in the rooms that are special to us. It's the activities we do, our feelings, and the familiar surroundings. Home is also the community we are part of. Every summer, there's a big party in our street. When new people move in, they have a housewarming party with all the neighbours. (24)_____

by Minh Trang, student and future journalist

Read the text again and decide whether the sentences are True (T) or False (F).

25. 'House' and 'home' have the same meaning in English. _____
 26. Trang's family members have their favourite rooms. _____
 27. Trang's family hasn't got a pet. _____
 28. Trang misses family activities when she's not at home. _____
 29. Trang thinks that home is the community that she belongs to. _____

30. There's a party in her street every year. _____

IV. WRITING

Use the given words or phrases to make complete sentences.

31. My sister / TV binge watcher / so / she / watch / soap opera / every day.

→ _____.

32. This drama series / have / complex / plots / and / inspiring / characters.

→ _____.

33. She / grow up / on the farm / with / family.

→ _____.

34. He / lent / new laptop / to / sister / but / she / not / give / it / back / yet.

→ _____.

35. I / meet / Ha / last night / and / I / not / see / him / since then.

→ _____.

V. LISTENING

Listen to a radio program and choose the correct answer.

36. Who is Annie Leibovitz?

A. a guest artist

B. a famous photographer

C. a programmer

37. What does Annie always do when taking photographs?

A. She makes sure that they tell a story.

B. She takes photos of actors and champions.

C. She creates the background for her portraits.

38. What does Sarah's work include?

A. landscape and huge objects

B. paintings and small objects

C. paintings and portraits

39. Annie's gallery is going to be about

A. June

B. summer

C. Sarah and her

40. How long have Annie and Sarah been working on their gallery?

A. 5 years

B. since June

C. 3 months

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. C	16. attraction	21. A	26. T	36. B
2. B	7. A	12. C	17. empathize	22. E	27. F	37. A
3. C	8. C	13. A	18. detached	23. D	28. T	38. B
4. C	9. A	14. A	19. meaningful	24. B	29. T	39. B
5. D	10. C	15. A	20. accommodation	25. F	30. F	40. C

31. My sister is a TV binge watcher, so she watches soap opera every day.

32. This drama series have complex plots and inspiring characters.

33. She grew up on the farm with family.

34. He lent his new laptop to his sister, but she has not given it back yet.

35. I met Ha last night and I have not seen him since then.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**A. talent /'tæl.ənt/B. forecast /'fɔ:rkæst/C. opera /'ɒp.ə.r.ə/D. travel /'træv.əl/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn C

2. B

Kiến thức: Phát âm “ur”, “ar”, “or”**Giải thích:**A. curtain /'kɜ:.tən/B. carpet /'kɑ:.pɪt/C. work /wɜ:k/D. surf /sɜ:f/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɑ:/, các phương án còn lại phát âm /ɜ:/.

Chọn B

3. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**A. charming /'tʃɑ:.mɪŋ/B. market /'mɑ:.kɪt/

C. detached /di'tætʃt/

D. terraced /'ter.əst/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

4. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết trở lên

Giải thích:

A. documentary /dɒk.jə'men.tər.i/

B. exhibition /,ek.sɪ'bjʃ.ən/

C. reality /ri'æl.ə.ti/

D. Vietnamese /,vjɛt.nə'mi:z/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 3.

Chọn C

5. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. documentaries (n): phim tài liệu

B. cooking programs (n): chương trình nấu ăn

C. talent shows (n): chương trình tài năng

D. soap operas (n): phim truyền hình dài tập

In my free time, I love watching **soap operas** because they have a lot of fascinating characters and wonderful plots.

(Trong thời gian rảnh rỗi, tôi thích xem phim truyền hình dài tập vì chúng có rất nhiều nhân vật hấp dẫn và cốt truyện tuyệt vời.)

Chọn D

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. terraced house (n): nhà liền kề

B. bungalow (n): nhà gỗ

C. semi-detached house (n): nhà song lập

D. camper van (n): xe cắm trại

I like a **bungalow** because this type of house is all on the ground floor and doesn't have stairs.

(Tôi thích một ngôi nhà gỗ vì loại nhà này đều ở tầng trệt và không có cầu thang.)

Chọn B

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cấu trúc với động từ khuyết thiếu: can + V_o

donate (v): quyên góp

throw away (v): vứt bỏ

Students can **donate** old clothes to help the needy.

(Học sinh có thể quyên góp quần áo cũ để giúp đỡ người nghèo.)

Chọn A

8. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. genre (n): thể loại

B. box office (n): phòng vé

C. movie theatre (n): rạp chiếu phim

D. science fiction (n): khoa học viễn tưởng

When the new movie about Spiderman came out, it dominated the **movie theatre**.

(Khi bộ phim mới về Người nhện ra mắt, nó đã thống trị rạp chiếu phim.)

Chọn C

9. A

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Dấu hiệu của thì hiện tại hoàn thành là “since 2006” (kể từ năm 2006) => Cấu trúc dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều: S + have + V₃/ed.

Nam's parents **have lived** in that apartment since 2006.

(Bố mẹ Nam đã sống trong căn hộ đó từ năm 2006.)

Chọn A

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. donate blood: hiến máu

B. lead nature tours: dẫn tour du lịch thiên nhiên

C. raise money: quyên góp tiền

D. collect rubbish: thu gom rác

The city council let the local charity **raise money** to help the orphanages every summer.

(Hội đồng thành phố để tổ chức từ thiện địa phương quyên góp tiền giúp đỡ các trại trẻ mồ côi vào mỗi mùa hè.)

Chọn C

11. C

Kiến thức: So sánh nhất của tính từ dài

Giải thích:

Công thức so sánh nhất của tính từ dài (famous): S + tobe + the most + adj

The Mona Lisa is **the most famous** painting in the world.

(Mona Lisa là bức tranh nổi tiếng nhất thế giới.)

Chọn C

12. C

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Trong câu có động từ chính là “has worked” ở thì hiện tại hoàn thành => Cần điền dấu hiệu là “for” hoặc “since”

since + mốc thời gian

for + khoảng thời gian

Ngoc has worked for a couch-surfing service **for** over 5 years.

(Ngọc đã làm việc cho một dịch vụ ở nhờ khi đi du lịch hơn 5 năm.)

Chọn C

13. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. pick up rubbish: nhặt rác

B. rescue animals: giải cứu động vật

C. help the elderly: giúp đỡ người già

D. donate money: quyên góp tiền

We can **pick up rubbish** to help clean up the environment.

(Chúng ta có thể nhặt rác để góp phần làm sạch môi trường.)

Chọn A

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. bookworm (n): người thích đọc sách

B. storyteller (n): người kể chuyện

C. TV viewer (n): người xem TV

D. binge watcher (n): người cày phim

She is a **bookworm**. She likes to read everywhere she goes.

(Cô ấy là một con một sách. Cô ấy thích đọc ở bất cứ đâu mà cô ấy đến.)

Chọn A

15. A

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Để đưa ra một lời đề nghị giúp đỡ trong lúc nói, ta dùng thì tương lai đơn: S + will + V_o.

Are you moving to a new house on Saturday? I **will help** you if you like.

(Bạn sẽ chuyển đến một ngôi nhà mới vào thứ bảy hả? Tôi sẽ giúp bạn nếu bạn thích.)

Chọn A

16. attraction

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau danh từ “tourist” cần một danh từ nữa để tạo thành cụm danh từ để bổ sung nghĩa cho tính từ là “popular”

attract (v): thu hút

attraction (n): sự thu hút => tourist attraction: điểm thu hút du khách

Halong Bay is probably the most popular tourist **attraction** in Vietnam.

(Vịnh Hạ Long có lẽ là điểm thu hút khách du lịch phổ biến nhất ở Việt Nam.)

Đáp án: attraction

17. empathize

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Cấu trúc: learn how to + V (học cách để làm việc gì)

empathy (n): sự đồng cảm

emphathize (v): đồng cảm

Doing charity work is a great way for students to learn how to **emphathize** with others.

(Làm công việc từ thiện là một cách tuyệt vời để học sinh học cách đồng cảm với người khác.)

Đáp án: emphathize

18. detached

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “a” và trước danh từ “house” cần dùng tính từ.

detach (v): tách ra

detached (adj): riêng biệt

The great thing about a **detached** house is that you don't share any walls with anyone.

(Điều tuyệt vời về một ngôi nhà biệt lập là bạn không chia sẻ bất kỳ bức tường nào với bất kỳ ai.)

Đáp án: detached

19. meaningful

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “a” và trước danh từ “activity” cần dùng tính từ.

mean (v): có nghĩa

meaningful (a): ý nghĩa

Donating blood to the hospital is a **meaningful** activity.

(Hiến máu cho bệnh viện là một hoạt động ý nghĩa.)

Đáp án: meaningful

20. accommodation

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Trước động từ “is” cần một danh từ số ít để đóng vai trò chủ ngữ.

accommodate (v): chứa

accommodation (n): chỗ ở

Hotel **accommodation** is included in the price of the holiday.

(Chỗ ở khách sạn được bao gồm trong giá của kỳ nghỉ.)

Đáp án: accommodation

21. A

A. Most houses have different rooms for different activities.

(Hầu hết các ngôi nhà có các phòng khác nhau cho các hoạt động khác nhau.)

22. E

E. But a home is a house full of people with their favourite rooms.

(Nhưng một ngôi nhà là một ngôi nhà đầy những người có phòng yêu thích của họ.)

23. D

D. When I’m away from home, I usually feel homesick.

(Khi tôi xa nhà, tôi thường cảm thấy nhớ nhà.)

24. B

B. That’s what home means to me.

(Đó là ý nghĩa của nhà đối với tôi.)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

In English, the words ‘house’ and ‘home’ do not have the same meaning. In towns and cities, a modern house is a building with four walls and a roof above it, often on a street with many other houses. **(21) Most houses have different rooms for different activities.** People can dine in the kitchen, sleep in the bedrooms, take a shower in the bathroom, and relax in the living room.

(22) **But a home is a house full of people with their favourite rooms.** For example, my favourite room is my bedroom. It has all my things in it so it's not very spacious, but I really love it. My mum loves reading in the charming living room. Tom, the cat, lies under her feet by the hot fireplace. And my dad can cook pretty well so he's usually in the kitchen.

(23) **When I'm away from home, I usually feel homesick.** Of course, I miss all my music, my games, and my books, but I also miss family routines. Our house is rather noisy in the mornings before work or school. Then, when I get back in the evening, Tom jumps on me with his dirty cat feet, and there is the fantastic smell of the food in the kitchen.

So, home is the people and animals who live in a house, and the objects in the rooms that are special to us. It's the activities we do, our feelings, and the familiar surroundings. Home is also the community we are part of. Every summer, there's a big party in our street. When new people move in, they have a housewarming party with all the neighbours. (24) **That's what home means to me.**

Tạm dịch:

Trong tiếng Anh, từ 'house' và 'home' không có nghĩa giống nhau. Ở các thị trấn và thành phố, một ngôi nhà hiện đại là một tòa nhà có bốn bức tường và một mái nhà ở trên, thường nằm trên một con phố có nhiều ngôi nhà khác. Hầu hết các ngôi nhà đều có các phòng khác nhau cho các hoạt động khác nhau. Mọi người có thể dùng bữa trong bếp, ngủ trong phòng ngủ, tắm trong phòng tắm và thư giãn trong phòng khách.

Nhưng một ngôi nhà là một ngôi nhà đầy người với những căn phòng yêu thích của họ. Ví dụ, phòng yêu thích của tôi là phòng ngủ của tôi. Nó chứa tất cả những thứ của tôi trong đó nên nó không rộng rãi lắm, nhưng tôi thực sự thích nó. Mẹ tôi thích đọc sách trong phòng khách duyên dáng. Tom, con mèo, nằm dưới chân cô bên lò sưởi nóng. Và bố tôi có thể nấu ăn khá giỏi nên ông ấy thường ở trong bếp.

Khi tôi xa nhà, tôi thường cảm thấy nhớ nhà. Tất nhiên, tôi nhớ tất cả âm nhạc, trò chơi và sách của mình, nhưng tôi cũng nhớ những thói quen của gia đình. Nhà của chúng tôi khá ồn ào vào buổi sáng trước khi đi làm hoặc đi học. Sau đó, khi tôi trở về vào buổi tối, Tom nhảy lên người tôi bằng đôi chân mèo bản thủ của nó, và mùi thức ăn thơm lừng trong bếp.

Vì vậy, nhà là những người và động vật sống trong một ngôi nhà, và những đồ vật trong những căn phòng đặc biệt đối với chúng ta. Đó là những hoạt động chúng ta làm, cảm xúc của chúng ta và môi trường xung quanh quen thuộc. Nhà cũng là cộng đồng mà chúng ta là một phần của. Mỗi mùa hè, có một bữa tiệc lớn trên đường phố của chúng tôi. Khi những người mới chuyển đến, họ có một bữa tiệc tân gia với tất cả những người hàng xóm. Đó là ý nghĩa của nhà đối với tôi.

25. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

'House' and 'home' have the same meaning in English.

(*'House' và 'home' có cùng nghĩa trong tiếng Anh.*)

Thông tin: In English, the words 'house' and 'home' do not have the same meaning.

(Trong tiếng Anh, từ 'house' và 'home' không có nghĩa giống nhau.)

Chọn F

26. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trang's family members have their favourite rooms.

(Các thành viên trong gia đình Trang có những căn phòng yêu thích của họ.)

Thông tin: But a home is a house full of people with their favourite rooms.

(Nhưng một ngôi nhà là một ngôi nhà đầy những người có phòng yêu thích của họ.)

Chọn T

27. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trang's family hasn't got a pet.

(Gia đình Trang không nuôi thú cưng.)

Thông tin: Tom jumps on me with his dirty cat feet,

(Tom nhảy vào tôi với đôi chân mèo bẩn thỉu của anh ấy.)

Chọn F

28. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trang misses family activities when she's not at home.

(Trang nhớ các hoạt động gia đình khi cô ấy không ở nhà.)

Thông tin: When I'm away from home, I usually feel homesick.

(Khi tôi xa nhà, tôi thường cảm thấy nhớ nhà.)

Chọn T

29. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trang thinks that home is the community that she belongs to.

(Trang cho rằng nhà là cộng đồng mà cô thuộc về.)

Thông tin: Home is also the community we are part of.

(Nhà cũng là cộng đồng mà chúng ta là một phần trong đó.)

Chọn T

30. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

There's a party in her street every year.

(Có một bữa tiệc trên đường phố của cô ấy hàng năm.)

Thông tin: Every summer, there's a big party in our street.

(Mỗi mùa hè, có một bữa tiệc lớn trên đường phố của chúng tôi.)

Chọn F

31.

Kiến thức: Viết câu với thì hiện tại đơn

Giải thích:

Công thức khẳng định của thì hiện tại đơn:

Với động từ tobe: S (số ít) + is + a/an + N

Với động từ thường: she + Vs/es

so: vì vậy

Đáp án: My sister is a TV binge watcher, so she watches soap opera every day.

(Em gái tôi là một người thích cày phim, vì vậy em ấy xem phim truyền hình dài tập mỗi ngày.)

32.

Kiến thức: Viết câu với thì hiện tại đơn

Giải thích:

Chủ ngữ "this drama series" là chủ ngữ số nhiều => động từ "have" nguyên mẫu.

and: và

Đáp án: This drama series have complex plots and inspiring characters.

(Bộ phim truyền hình dài tập này có cốt truyện phức tạp và các nhân vật đầy cảm hứng.)

33.

Kiến thức: Viết câu với thì quá khứ đơn

Giải thích:

Công thức khẳng định của thì quá khứ đơn của động từ thường: S + V2/ed

Đáp án: She grew up on the farm with family.

(Cô lớn lên trong trang trại với gia đình.)

34.

Kiến thức: Viết câu với thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Công thức khẳng định của thì quá khứ đơn của động từ thường: S + V2/ed.

Trong câu có dấu hiệu của thì hiện tại hoàn thành "yet" (vẫn chưa) => Công thức phủ định đối với chủ ngữ

số ít là: S + has + not + V3/ed + yet

but: nhưng

Đáp án: **He lent his new laptop to his sister, but she has not given it back yet.**

(Anh ấy cho chị gái mượn máy tính xách tay mới của mình, nhưng chị ấy vẫn chưa trả lại.)

35.

Kiến thức: Viết câu với thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Công thức khẳng định của thì quá khứ đơn của động từ thường (dấu hiệu nhận biết “last night”): S + V2/ed.

Trong câu có dấu hiệu của thì hiện tại hoàn thành “since than” (kể từ đó) => Công thức phủ định đối với chủ ngữ số nhiều là: I + have + not + V3/ed

Đáp án: **I met Ha last night and I have not seen him since then.**

(Tôi đã gặp Hà tối qua và tôi đã không gặp anh ấy kể từ đó.)

Transcript:

Presenter: It's two thirty on Saturday afternoon, and you're listening to the Culture Program. In this part of the program, we invite a guest to talk about photography. This week, we have Annie Leibovitz. She is the most famous portrait photographer in the world. Welcome to the Culture Program.

Annie: Thank you.

Presenter: Annie, tell us about your job.

Annie: Well, I am a photographer. I have photographed famous actors, singers, Olympic champions and designers. When taking photos, I always make sure that my photographs tell an inspiring story. I also have another person to help me. She's very good.

Presenter: Oh, does she have a name?

Annie: Yes, she's Sarah Oliphant. She helps me create the backgrounds for my portraits. Her works have landscapes, paintings or small objects. She truly is an artist. We've worked together very well for almost 5 years now.

Presenter: Wow, that's a long time. Do you plan to have a gallery of your photos?

Annie: Yes, I am going to open a gallery in June. It is about summer. Sarah and I have worked very hard on it for 3 months. I hope everyone can come to see it.

Tạm dịch:

Người dẫn chương trình: Bây giờ là hai giờ ba mươi chiều Thứ Bảy, và bạn đang nghe Chương trình Văn hóa. Trong phần này của chương trình, chúng tôi mời một khách mời nói chuyện về nhiếp ảnh. Tuần này, chúng ta có Annie Leibovitz. Cô là nhiếp ảnh gia chân dung nổi tiếng nhất thế giới. Chào mừng đến với Chương trình Văn hóa.

Annie: Cảm ơn bạn.

Người trình bày: Annie, hãy cho chúng tôi biết về công việc của bạn.

Annie: À, tôi là một nhiếp ảnh gia. Tôi đã chụp ảnh các diễn viên, ca sĩ, nhà vô địch Olympic và nhà thiết kế nổi tiếng. Khi chụp ảnh, tôi luôn đảm bảo rằng những bức ảnh của mình sẽ kể một câu chuyện đầy cảm hứng. Tôi cũng có một người khác để giúp tôi. Cô ấy rất tốt.

Người dẫn chương trình:Ồ, cô ấy có tên không?

Annie: Vâng, cô ấy là Sarah Oliphant. Cô ấy giúp tôi tạo nền cho các bức chân dung của mình. Các tác phẩm của cô có phong cảnh, tranh vẽ hoặc đồ vật nhỏ. Cô ấy thực sự là một nghệ sĩ. Chúng tôi đã làm việc cùng nhau rất tốt trong gần 5 năm nay.

Người dẫn chương trình: Chà, đó là một thời gian dài. Bạn có kế hoạch để có một bộ sưu tập các bức ảnh của bạn?

Annie: Vâng, tôi sẽ mở một phòng trưng bày vào tháng Sáu. Đó là về mùa hè. Sarah và tôi đã làm việc rất chăm chỉ trong 3 tháng. Tôi hy vọng mọi người có thể đến xem nó.

36. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Annie Leibovitz là ai?

- A. một nghệ sĩ khách mời
- B. một nhiếp ảnh gia nổi tiếng
- C. một lập trình viên

Thông tin: She is the most famous portrait photographer in the world.

(Cô là nhiếp ảnh gia chân dung nổi tiếng nhất thế giới.)

Chọn B

37. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Annie luôn làm gì khi chụp ảnh?

- A. Cô đảm bảo rằng họ kể một câu chuyện.
- B. Cô ấy chụp ảnh các diễn viên và nhà vô địch.
- C. Cô ấy tạo nền cho những bức chân dung của mình.

Thông tin: I always make sure that my photographs tell an inspiring story.

(Tôi luôn đảm bảo rằng những bức ảnh của mình kể một câu chuyện đầy cảm hứng.)

Chọn A

38. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Công việc của Sarah bao gồm những gì?

- A. phong cảnh và những vật thể không lồ

B. tranh và đồ vật nhỏ

C. tranh và chân dung

Thông tin: Her works have landscapes, paintings or small objects.

(Các tác phẩm của cô có phong cảnh, tranh vẽ hoặc đồ vật nhỏ.)

Chọn B

39. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Phòng trưng bày của Annie sẽ về

A. tháng sáu

B. mùa hè

C. Sarah và cô ấy

Thông tin: It is about summer

(Đó là về mùa hè)

Chọn B

40. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Annie và Sarah đã làm việc trên phòng trưng bày của họ được bao lâu rồi?

A. 5 năm

B. kể từ tháng 6

C. 3 tháng

Thông tin: Sarah and I have worked very hard on it for 3 months.

(Sarah và tôi đã làm việc rất chăm chỉ trong 3 tháng.)

Chọn C